

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/DS-ST

Ngày: 28 - 7 - 2020.

V/v Tranh chấp kiện đòi tiền
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.
- Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông Y Mung Niê;
 2. Ông Phạm Thành Ngọc.
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa: Ông Y Đum Kpă - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc *Tranh chấp kiện đòi tiền mua bán tài sản*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị L.
Địa chỉ: Thôn 3, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.
2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Đức D.
Địa chỉ: Buôn M3, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.
3. *Người làm chứng*: Bà Hoàng Thị L1.
Địa chỉ: Thôn 3, xã E, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt (bà L1 đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2020, các biên bản phiên họp, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Vào ngày 12/3/2019, ông D và bà L thỏa thuận về việc mua dàn sắt với số tiền là 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*). Ông D có viết giấy tay cùng ngày và hẹn cuối mùa cà phê năm 2019 sẽ trả tiền mua dàn sắt cho bà L. Khi quá hạn, bà L đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông D vẫn không chịu trả tiền nên bà L khởi kiện yêu cầu ông D phải trả số

tiền 10.000.000 đồng. Về nội dung đĩa CD ghi âm ngày 08/02/2020 tại nhà bà L, bà L đã được nghe lại và công nhận là giọng nói của mình, cuộc nói chuyện gồm có ông D, bà L1 và bà L. Trong nội dung ghi âm bà L không thừa nhận các lời nói của ông D về việc bà L nhận số tiền 4.400.000 đồng từ ông D. Khi còn tình cảm với nhau bà L có cho ông D mượn 01 bồn Inox, loại 1 khối để sử dụng, khi tình cảm rạn nứt, bà L đã lấy lại bồn nước sau ngày viết giấy nợ 12/3/2019 nhưng bà L không nhớ ngày tháng cụ thể, việc cho và lấy lại bồn nước chỉ thỏa thuận miệng, không có văn bản. Nên việc ông D khai bồn nước đã quy ra thành tiền là 2.000.000 đồng được ghi gộp vào giấy ghi ngày 12/3/2019 và tổng số tiền 10.000.000 đồng còn bao gồm giá trị của 01 tivi giá 2.000.000 đồng, bà L cho ông D mượn tiền mặt 4.500.000 đồng là không đúng vì bà L cho ông D 01 tivi là để đổi với ông D 01 điện thoại, hiện nay điện thoại bà L vẫn sử dụng nên tivi không liên quan đến số tiền 10.000.000 đồng mua dàn sắt. Bà L không thừa nhận việc cho ông D mượn số 4.500.000 đồng nên không có việc ông D trả cho bà L số tiền 4.400.000 đồng và bà L cũng không làm mất giấy nhận nợ 10.000.000 đồng như ông D trình bày.

Bà L xác định giữa bà L và ông D chỉ có lập một giấy viết tay ngày 12/3/2019 ghi nhận việc ông D nợ tiền mua dàn sắt của bà L với số tiền 10.000.000 đồng, ngoài ra không có các khoản nợ nào khác. Nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D trả số tiền 10.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, Đơn xin trình bày, các biên bản phiên họp, biên bản hòa giải, tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đức D trình bày:

Do có quan hệ tình cảm với bà L từ khoảng cuối năm 2018 nên bà L có cho ông D một số vật dụng và cho ông D mượn tiền mặt nên ông D thừa nhận có viết cho bà L giấy nợ số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 12/3/2019, trong giấy ghi nội dung vắn tắt là ông D mua dàn sắt của bà L với số tiền 10.000.000 đồng, dàn sắt ông D đã mang về sử dụng, ông D ký và viết tên mình ở chỗ người chịu nợ nhưng thực tế khoản tiền 10.000.000 đồng gồm các khoản tiền được quy từ vật dụng và tiền mặt bà L cho ông D mượn gồm: 01 bồn Inox cũ, loại 1 khối, giá 2.000.000 đồng; 01 tivi cũ giá 2.000.000 đồng; một số sắt cũ giá 1.500.000 đồng; cho ông D mượn tiền mặt là 4.500.000 đồng. Tổng cộng là 10.000.000 đồng nên ông D đã viết giấy ngày 12/3/2019 để nhận nợ, hẹn mùa cà phê năm 2019 sẽ trả tiền.

Đến ngày 10/11/2019, khi ông D đang thu hoạch cà phê tại rẫy của ông D thì bà L đến đòi lấy tiền để buôn bán, ông D có hỏi về giấy nhận nợ ngày 12/3/2019 thì bà L nói đã làm mất, ông D nói nếu mất thì nguyên tắc ông không trả nhưng ông D nghĩ là người thật, việc thật nên ông D đã trả cho bà L số tiền 4.400.000 đồng tại rẫy, việc trả tiền không có giấy tờ vì khi đó ở rẫy nên không có giấy bút để viết. Còn bồn nước Inox cũ thì sau đó ông D đã đồng ý trả lại và trừ đi 2.000.000 đồng nên bà L đã chở về nên tổng số tiền mặt ông D đã trả cho bà L là 4.400.000 đồng, bà L lấy lại 01 bồn Inox cũ giá

2.000.000 đồng, thành tiền là 6.400.000 đồng.

Đến ngày 12/12/2019 bà L có đến nhà ông D đòi số tiền còn lại là 3.600.000 đồng nhưng ông D nói là trừ đi 600.000 đồng ông D sửa tivi (vì tivi cũ bà L cho ông D không sử dụng được nên sửa lại). Ông D xác định chỉ còn nợ lại bà L 3.000.000 đồng nhưng khi ông D yêu cầu bà L phải viết giấy về việc ông D đã trả nợ số tiền 4.400.000 đồng, trả lại 01 bồn Inox thì ông D mới trả số tiền 3.000.000 đồng nhưng bà L không đồng ý viết nên ông D không trả, mọi sự việc đều có bà Hoàng Thị L1 biết. Việc bà L khởi kiện buộc ông D trả số tiền 10.000.000 đồng mua dàn sắt là không đúng, quá trình giải quyết vụ án ông D đề nghị trả cho bà L 01 tivi cũ, giá 2.000.000 đồng và trả cho bà L số tiền mặt 1.000.000 đồng, tổng là 3.000.000 đồng (đã trừ đi số tiền 600.000 đồng ông D bỏ ra để sửa tivi) nhưng bà L không đồng ý.

Về nội dung đĩa CD ghi âm ngày 08/02/2020 tại nhà bà L, ông D có nói về việc như ông D trình bày ở trên, nhưng bà L không đồng ý, không thừa nhận ông D đã trả số tiền 4.400.000 đồng nên ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L vì thực tế ông D không nợ số tiền 10.000.000 đồng mua dàn sắt.

Người làm chứng bà Hoàng Thị L1, quá trình giải quyết vụ án đã trình bày:

Bà L1 là chị em kết nghĩa với ông D, bà L là cháu dâu bà L1. Bà L1 biết việc ông D mua dàn sắt, lấy bồn nước Inox của bà L vì ông D mượn xe cày của bà L1 để chở về, nhưng bà L1 không biết giữa hai bên có thỏa thuận về việc mua bán các tài sản, khi làm việc với Tòa án bà L1 mới biết giữa bà L và ông D thỏa thuận giá bán dàn sắt là 10.000.000 đồng, bà L1 không biết ông D đã trả khoản tiền nào cho bà L liên quan đến việc mua bán này. Theo bà L1 nhớ thì khoảng đầu năm 2020 khi nói chuyện với bà L thì có nghe bà L nói lấy được từ ông D số tiền 4.400.000 đồng hay số tiền 4.500.000 đồng nhưng bà L1 hoàn toàn không biết đây khoản tiền gì, nguồn gốc vay mượn ra sao, cũng không biết có phải là tiền mua bán dàn sắt hay không. Đối với chiếc tivi, bà L1 không biết bà L bán hay cho ông D để sử dụng. Khoảng tháng 2/2020 thì bà L1 và ông D có đến nhà bà L, khi nói chuyện bà L không nói bất kỳ câu nói nào thừa nhận đã nhận tiền từ ông D. Ngoài ra bà L1 không biết giữa bà L và ông D có nợ tiền nhau hay không, nợ những khoản gì, không biết bà L và ông D mua bán gì với nhau, cho nhau tài sản gì vì bà L1 chỉ nghe nói, không chứng kiến.

Bà L1 do sức khỏe yếu, đau ốm nên không thể tham gia tố tụng tại Tòa án, yêu cầu Tòa án không triệu tập đến Tòa án làm việc, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và của những người tham gia tố tụng.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), tại phiên

tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại điều 70, 71, 72 và Điều 77 của BLTTDS.

Về giải quyết nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã thu thập, có trong hồ sơ vụ án đủ căn cứ xác định việc mua bán dàn sắt giữa bà L và ông D là có thật, việc xác lập, thỏa thuận mua bán là tự nguyện, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Đức D phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L số tiền 10.000.000 đồng, buộc ông Nguyễn Đức D chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, quá trình giải quyết người tiến hành tố tụng đã tuân thủ, thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của BLTTDS, các đương sự, người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 77 của BLTTDS. Người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 2 Điều 229 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp về giao dịch dân sự trong vụ án là kiện đòi tiền mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1] Đối với số tiền mua bán dàn sắt 10.000.000 đồng: Qua các tài liệu chứng cứ được thu thập, lời khai của nguyên đơn, bị đơn có thể xác định vào ngày 12/3/2019 giữa bà L và ông D có thỏa thuận và lập 01 giấy viết tay, ghi nhận nội dung ông D mua dàn sắt của bà L với số tiền là 10.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn cuối cùng trả nợ là mùa cà phê năm 2019, ông D đã tự viết giấy ngày 12/3/2019, ký và ghi rõ họ và tên của mình tại mục người chịu nợ. Trong giấy viết tay mặc dù không ghi rõ về số lượng, chất lượng của dàn sắt hai bên mua bán, không có người làm chứng việc mua bán, không được công chứng hoặc chứng thực nhưng ông D thừa nhận đã chở dàn sắt về sử dụng, hai bên có thỏa thuận về giá, thời hạn thanh toán tiền mua. Nên có đủ căn cứ xác định việc xác lập giao dịch, thỏa thuận giữa hai bên là tự nguyện, khi quá hạn thanh toán bà L đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông D không chịu trả tiền là vi phạm nghĩa vụ của bên mua tài sản.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa ông D cho rằng giấy viết tay ngày 12/3/2019 ông ghi số tiền mua dàn sắt là 10.000.000 đồng, nhưng dàn sắt không có giá trị đến 10.000.000 đồng mà khi ghi giấy ông D đã ghi vắn tắt tổng giá trị bằng tiền của các loại tài sản mà bà L đã cho ông D gồm: 01 bồn nước Inox, loại 1 khối, giá 2.000.000 đồng; 01 tivi cũ giá 2.000.000 đồng, 01 dàn sắt cũ giá 1.500.000 đồng, tiền mặt bà L cho ông D vay 4.500.000 đồng, tổng cộng là 10.000.000 đồng, nhưng ông D không có

tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông D.

Ngoài ra ông D cho rằng vào khoảng cuối năm 2019, bà L đến đòi nợ để lấy tiền buôn bán nên ông D đã đưa cho bà L số tiền 4.400.000 đồng để trả cho khoản vay tiền mặt 4.500.000 đồng, bà L cũng đã lấy lại 01 bồn nước Inox, quy ra tiền giá 2.000.000 đồng, nên thực tế ông D đã trả cho bà L được 6.400.000 đồng nên chỉ còn nợ bà L số tiền là 3.600.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền 600.000 đồng ông D đã sửa ti vi (ti vi bà L cho ông D về không sử dụng được và ông D đã sửa hết 600.000 đồng, hiện nay ti vi vẫn do ông D sử dụng) thì ông D chỉ còn nợ lại bà L số tiền 3.000.000 đồng, nhưng quá trình giải quyết vụ án ông D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, bà L không thừa nhận có cho ông D vay khoản tiền 4.500.000 đồng, người làm chứng bà Hoàng Thị L1 không xác định được, không chứng kiến, không biết về việc ông D đã trả số tiền 4.400.000 đồng cho bà L. Nội dung trong đĩa CD ngày 08/02/2020, ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông D với bà L và bà L1 do ông D cung cấp cũng không thể hiện nội dung bà L thừa nhận đã nhận số tiền 4.400.000 đồng. Vì vậy, không có căn cứ xác định ông D đã trả số tiền này cho bà L, nên lời trình bày của ông D là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với 01 bồn nước Inox và 01 ti vi, bà L chỉ thừa nhận cho ông D mang về sử dụng khi hai bên còn tình cảm, nhưng hiện nay bà L đã lấy lại bồn nước vì bà L chỉ cho ông D mượn sử dụng, không bán hoặc quy ra tiền như ông D trình bày, việc cho và lấy lại bồn nước hai bên chỉ thỏa thuận miệng, ông D không có chứng cứ chứng minh nên giấy viết tay ngày 12/3/2019 chỉ ghi nhận thỏa thuận mua bán dàn sắt không bao gồm giá trị bồn nước, ti vi, vay mượn tiền mặt là phù hợp.

[3.3] Từ những phân tích trên có đủ căn cứ xác định, vào ngày 12/3/2019 giữa ông D và bà L đã tự nguyện thỏa thuận việc mua bán dàn sắt với số tiền 10.000.000 đồng, ông D đã nhận dàn sắt mang về sử dụng nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà L là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua tài sản. Nên bà L khởi kiện yêu cầu ông D phải trả 10.000.000 đồng tiền mua dàn sắt là có căn cứ chấp nhận.

Về lãi suất, do bà L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn bà Phạm Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, cần hoàn trả lại cho bà L khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức D phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 274, 275, 278, 430, 433 và Điều 440 của Bộ luật dân sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L.

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức D phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị L số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Ông Nguyễn Đức D phải chịu 500.000 đồng (*năm trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị L số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0014459 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hoàng Văn Vân

